

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 423/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 26 tháng 02 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 1198/TTr-UBND ngày 23/12/2008 của UBND huyện Lâm Thao và Tờ trình số 1940/TTr-TNMT ngày 29/12/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Lâm Thao,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Lâm Thao, với những nội dung, chủ yếu sau:

**1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:**

- Chỉ tiêu cơ cấu, diện tích, loại đất đến 2010 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích 01/01/2008 (ha)	Diện tích cuối kỳ 2010	Tăng (+), giảm (-)
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>9769.11</b>	<b>9769.11</b>	
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6024.08</b>	<b>5890.74</b>	<b>- 133.34</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>5366.61</b>	<b>5215.61</b>	<b>-151</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4426.78	4288.87	-137.91
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3957.34	3831.27	-126.07
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3617.33	3491.26	-126.07
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	340.01	340.01	0
1.1.1.2	Đất trồng cây HN còn lại	HNC	496.44	457.6	-11.84
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	939.83	926.74	-13.09
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>259.57</b>	<b>259.57</b>	<b>0</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		0	0
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	0	0	0
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RSM	259.57	259.57	0

<b>1.3</b>	<b>Đất có mặt nước NTTS</b>	<b>NTS</b>	<b>386.44</b>	<b>404.1</b>	<b>17.66</b>
<b>14</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>11.46</b>	<b>11.46</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3542.56</b>	<b>3675.9</b>	<b>133.34</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>536.9</b>	<b>570.7</b>	<b>33.8</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	436.81	465.14	28.33
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100.09	105.56	5.47
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1393.01</b>	<b>1490.75</b>	<b>97.74</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	14.48	14.87	0.39
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	13.68	13.68	0
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi NN	CSK	188.99	238.88	49.89
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	123.57	146.36	22.79
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	CSK	17.89	40.99	23.1
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.34	3.34	0
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	44.19	48.19	4
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1157.86	1223.32	47.46
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	612.72	631.68	18.96
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	463.87	472.06	8.19
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng truyền thông	DNT	4.35	4.43	0.08
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5.86	7	1.14
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	3.94	4.14	0.2
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45.11	60.6	15.49
2.2.4.7	Đất cơ sở Thể dục - Thể thao	DTT	21.12	21.12	0
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6.93	9.83	2.9
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	LDT	9.43	9.43	0
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	2.53	3.03	0.5
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>10.27</b>	<b>10.27</b>	<b>0</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>67.78</b>	<b>69.58</b>	<b>1.8</b>
<b>2.5</b>	<b>Sung suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>1534.47</b>	<b>1534.47</b>	<b>0</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>0.13</b>	<b>0.13</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>202.47</b>	<b>202.47</b>	<b>0</b>
<b>3.1</b>	<b>Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>BCS</b>	<b>119.8</b>	<b>119.8</b>	<b>0</b>
<b>3.2</b>	<b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>82.67</b>	<b>82.67</b>	<b>0</b>

**2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 2008 - 2010:****2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2008 (ha)	Năm 2009 (ha)	Năm 2010 (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>9769.11</b>	<b>9769.11</b>	<b>9769.11</b>
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5979.64</b>	<b>5925.15</b>	<b>5890.74</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>5302.17</b>	<b>5249.02</b>	<b>5215.61</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4375.13	4322.13	4288.87
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3908.59	3860.29	3831.27
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3568.58	3520.28	3491.26
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	340.01	340.01	340.01
1.1.1.2	Đất trồng cây HN còn lại	HNC	466.54	461.84	457.6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	927.04	926.89	926.74
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>259.57</b>	<b>259.57</b>	<b>259.57</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0	0
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSM	0	0	0
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RSN	259.57	259.57	259.57
1.3	Đất có mặt nước NTTS	NTS	406.44	405.1	404.1
14	Đất nông nghiệp khác	NKH	11.46	11.46	11.46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3587</b>	<b>3641.49</b>	<b>3675.9</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>549.34</b>	<b>560.07</b>	<b>570.7</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	447.41	456.3	465.14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101.93	103.77	105.56
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1425.01</b>	<b>1466.97</b>	<b>1490.75</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	14.87	14.87	14.87
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	CQA	13.68	13.68	13.68
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi NN	CSK	203.37	224.57	238.88
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	129.85	138.05	146.36
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	CSK	25.99	34.99	40.99
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.34	3.34	3.34
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	44.19	48.19	48.19
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1193.09	1213.85	146.36
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	618.93	625.34	631.68
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	467.35	470.08	472.06
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng truyền thông	DNT	4.43	4.43	4.43
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6.03	6.85	7
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	3.94	4.14	4.14

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52	59.6	60.6
2.2.4.7	Đất cơ sở Thể dục - Thể thao	DTT	21.12	21.12	21.12
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	7.33	9.83	9.83
2.2.4.9	Đất có di tích danh thắng	LDT	9.43	9.43	9.43
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	2.53	3.03	3.03
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>10.27</b>	<b>10.27</b>	<b>10.27</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>67.78</b>	<b>69.58</b>	<b>69.58</b>
<b>2.5</b>	<b>Sông suối và mặt nước CD</b>	<b>SMN</b>	<b>1534.47</b>	<b>1534.47</b>	<b>1534.47</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>0.13</b>	<b>0.13</b>	<b>0.13</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>202.47</b>	<b>202.47</b>	<b>202.47</b>
<b>3.1</b>	<b>Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>BCS</b>	<b>119.8</b>	<b>119.8</b>	<b>119.8</b>
<b>3.2</b>	<b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>82.67</b>	<b>82.67</b>	<b>82.67</b>

### 2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân loại theo từng năm (ha)		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>133.34</b>	<b>44.44</b>	<b>54.49</b>	<b>34.41</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN/PNN</b>	<b>131</b>	<b>44.44</b>	<b>53.15</b>	<b>33.41</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	117.91	31.65	<b>53</b>	<b>33.26</b>
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106.07	28.75	<b>48.3</b>	<b>29.02</b>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.09	12.79	<b>0.15</b>	<b>0.15</b>
<b>1.3</b>	<b>Đất có mặt nước TNTS</b>	<b>NTS/PNN</b>	<b>2.34</b>		<b>13.4</b>	<b>1</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH/PNN</b>	<b>0</b>			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất NN</b>		<b>0.00</b>			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang NTTS	LUC/NTS	20	20		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất</b>		<b>0</b>			
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKT/OTC</b>	<b>0</b>			

### 2.3. Kế hoạch thu hồi đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân loại theo từng năm (ha)		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>6</i>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>133.34</b>	<b>44.44</b>	<b>54.49</b>	<b>34.41</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>131</b>	<b>44.44</b>	<b>53.15</b>	<b>33.26</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	117.91	<b>31.65</b>	<b>53</b>	<b>33.26</b>
	Đất trồng lúa	LUA	106.07	<b>28.75</b>	<b>48.3</b>	<b>29.02</b>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.09	<b>12.79</b>	<b>0.15</b>	<b>0.15</b>
<b>1.3</b>	<b>Đất có mặt nước NTTS</b>	<b>NTS</b>	<b>2.34</b>		<b>1.34</b>	<b>1</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>0</b>			
<b>2</b>	<b>Đất nông phi nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0</b>			

### 3. Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

2. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Nghị quyết số 09/2005/NQ-HĐND, ngày 29/12/2005 của HĐND huyện Lâm Thao về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

**Điều 2.** Căn cứ vào các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh và kế hoạch sử dụng đất 5 năm ghi tại điều 1 quyết định này, UBND huyện Lâm Thao có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đất đai hiện hành.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo đảm an toàn lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất nông nghiệp đang sử dụng vào mục đích khác.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

- Thực hiện thường xuyên việc thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

- Có chính sách, biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang cải tạo đất bảo đảm không ngừng nâng cao năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích.

- Trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch UBND huyện phải lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Lâm Thao, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Đình Vượng**